

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội
tỉnh Đắk Lắk thời kỳ đến năm 2020

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ vào Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk tại Tờ trình số 111/TTr-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2006; ý kiến của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 4133 ngày 10 tháng 6 năm 2008 về đề nghị phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 với những nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

1. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Lắk thời kỳ đến năm 2020 bảo đảm nguyên tắc phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên. Kết hợp giữa phát triển kinh tế với xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh; gắn với bảo đảm ổn định chính trị xã hội, xây dựng Đắk Lắk trở thành trung tâm kinh tế, văn hóa - xã hội của vùng Tây Nguyên.

2. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội có trọng tâm, ưu tiên xây dựng kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn.

3. Huy động mọi nguồn lực vào phát triển kinh tế - xã hội, mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại, thu hút tối đa các nguồn lực từ bên ngoài, nhất là vốn, công nghệ, lao động có tay nghề kỹ thuật cao, thực hiện nhất quán, lâu dài các chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư, mở rộng thị trường xuất khẩu, tăng sức cạnh tranh của hàng hóa dịch vụ.

4. Phát triển kinh tế nhanh và bền vững, đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế; bảo đảm giải quyết hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường, cải thiện và từng bước nâng cao đời sống nhân dân.

5. Tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, coi trọng phát huy nhân tố con người, nâng cao năng lực giáo dục, đào tạo và trình độ dân trí kết hợp với phát triển khoa học công nghệ... xem đó là một trong những yếu tố quyết định để thực hiện công nghiệp hóa và hiện đại hóa.

6. Phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo vệ môi trường tự nhiên, giữ cân bằng sinh thái, bảo đảm phát triển bền vững.

7. Phát triển kinh tế - xã hội phải gắn chặt với giữ vững quốc phòng, an ninh, bảo đảm trật tự an toàn xã hội; xây dựng Tỉnh thành khu vực phòng thủ cơ bản, liên hoàn, vững chắc.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Mục tiêu tổng quát

Phát huy tiềm năng, lợi thế của Tỉnh, trước hết là về con người, về vốn, về tài nguyên đất, rừng, thủy năng và các khoáng sản để đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động; gắn chặt với bảo vệ môi trường sinh thái, giải quyết các vấn đề xã hội, giải quyết việc làm, tạo thu nhập cho người lao động, cải thiện cơ bản đời sống nhân dân; góp phần giảm nghèo, rút ngắn khoảng cách giàu nghèo giữa các cộng đồng dân cư, giữa các Vùng và thực hiện công bằng xã hội. Đẩy nhanh việc xây dựng hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, xây dựng Đắk Lắk trở thành trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội của vùng Tây Nguyên “một cực phát triển” trong tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia. Phát triển kinh tế - xã hội phải góp phần củng cố khối đoàn kết các dân tộc, tăng cường năng lực quản lý, điều hành của hệ thống chính trị các cấp, bảo đảm quốc phòng, an ninh và giữ vững trật tự, an toàn xã hội.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Về phát triển kinh tế:

- Tổng GDP năm 2010 gấp 1,7 lần so với năm 2005; năm 2020 gấp 3,03 lần so với năm 2010. GDP/người năm 2010 đạt khoảng 9,5 - 10 triệu đồng; năm 2020 khoảng 42 - 43,3 triệu đồng.

- Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm giai đoạn 2006 - 2010 đạt khoảng 11% - 12%; giai đoạn 2011 - 2015 đạt khoảng 12% - 12,5% và giai đoạn 2016 - 2020 đạt khoảng 12,5% - 13%;

- Chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế để đến năm 2010 tỷ trọng các ngành nông, lâm, ngư nghiệp chiếm khoảng 48% - 49%; công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 20,5% - 21% và khu vực dịch vụ chiếm khoảng 30,5% - 31%. Đến năm 2015 có cơ cấu tương ứng là 35% - 36%; 27% - 28% và 36% - 37%; Năm 2020, tỷ trọng nông nghiệp giảm xuống còn 25% - 26%; công nghiệp đạt khoảng 34% - 35% và dịch vụ đạt khoảng 41%;

- Phần đầu kim ngạch xuất khẩu của tỉnh năm 2010 đạt khoảng 380 triệu USD; năm 2015 đạt 600 triệu USD; năm 2020 đạt 1.000 triệu USD;

- Tỷ lệ huy động GDP vào ngân sách khoảng 12% - 13% vào năm 2010; 14% - 15% vào năm 2015 và 16% - 18% vào năm 2020.

- Tổng nhu cầu đầu tư toàn xã hội thời kỳ 2006 - 2010 khoảng 23 nghìn tỷ đồng; thời kỳ 2011 - 2015 khoảng 62 - 63 nghìn tỷ đồng và thời kỳ 2016 - 2020 là 148 - 149 nghìn tỷ đồng. Tốc độ tăng vốn đầu tư bình quân năm đạt khoảng 19,6% thời kỳ 2006 - 2010; 22% thời kỳ 2011 - 2015 và 18,9% - 19% thời kỳ 2016 - 2020.

b) Về phát triển xã hội:

- Phần đầu giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên vào năm 2010 còn 1,5%; năm 2015 còn 1,3% và năm 2020 là 1,1%. Tỷ lệ dân số thành thị chiếm 30% năm 2010, 35% năm 2015 và 45,6% năm 2020. Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong lao động xã hội năm 2010 là 73% - 74% giảm xuống còn 50% - 55% năm 2020;

- Giải quyết tốt các vấn đề xã hội cơ bản, giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống còn 15% vào năm 2010 và đến năm 2020 về cơ bản không còn hộ nghèo;

- Phần đầu tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo lên mức 36% vào năm 2010 và 46% vào năm 2020 (trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo là đồng bào các dân tộc thiểu số phần đầu đạt từ 30% - 40% trong các năm tương ứng). Giảm tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị xuống còn 3% vào năm 2010 và giảm tỷ lệ lao động thiếu việc làm ở khu vực nông thôn xuống còn 5%;

- Phần đầu đến năm 2008 hoàn thành phổ cập trung học cơ sở trong độ tuổi. Năm 2020 có 75% phổ cập trung học phổ thông trong độ tuổi;

- Phần đầu đến năm 2010 có 85% xã đạt chuẩn quốc gia về y tế và đạt 100% vào năm 2015; 100% trạm y tế xã có bác sĩ và 4,3 bác sĩ/vạn dân, đến năm 2020 có 8 - 10 bác sĩ/vạn dân. Giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng xuống dưới 25% năm 2010 và xuống còn 15% vào năm 2020 (tỷ lệ này đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số phải đạt tương ứng là 35% và 20%).

c) Về tài nguyên và môi trường:

- Phủ xanh đất trống đồi núi trọc, đưa tỷ lệ che phủ rừng lên 50% vào năm 2010 và 54% vào năm 2020, tăng diện tích cây xanh ở thành phố và các đô thị khác của Tỉnh;

- Từng bước ứng dụng công nghệ sạch vào các ngành kinh tế của Tỉnh. Đến năm 2015 các cơ sở sản xuất mới xây dựng phải áp dụng công nghệ sạch hoặc được trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm;

- Cơ bản hoàn thành việc cải tạo và nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước mưa và nước thải ở các khu đô thị, khu, cụm công nghiệp. Đến năm 2010 có 100% các đô thị, khu, cụm công nghiệp được thu gom và xử lý rác thải, xử lý được 100% chất thải bệnh viện và 60% chất thải nguy hại. Xử lý cơ bản sự cố môi trường trên các dòng sông chảy qua Tỉnh.

d) Về kết cấu hạ tầng chủ yếu:

- Đến năm 2020, cải tạo và nâng cấp IV tuyến quốc lộ (quốc lộ 14, 14C, 26 và 27); quy hoạch và xây dựng thêm 2 tuyến mới: đường Trường Sơn Đông và đường Đắc Lắc - Phú Yên. Cải tạo và nâng cấp các tuyến tỉnh lộ theo quy mô đường cấp III và cấp IV miền núi, nhựa hóa, bê tông hóa 100%; xây dựng các tuyến đường huyện theo quy mô cấp IV và cấp V miền núi, nhựa hóa và bê tông hóa 80%; nhựa hóa và bê tông hóa 100% đường nội thị và 60% đường xã;

- Phần đầu đến năm 2010 có 95% số hộ dân được sử dụng điện, đến năm 2015 tỷ lệ này là 100%;

- Năm 2010: 100% số xã trong Tỉnh có mạng điện thoại; 100% các điểm bưu điện văn hóa xã và các trung tâm giáo dục cộng đồng được kết nối internet; mật độ điện thoại bình quân đạt 32 - 35 máy/100 dân; mật độ internet đạt 8 - 12 thuê bao/100 dân. Năm 2020: mật độ điện thoại đạt bình quân 50 máy/100 dân;

- Năm 2010, bảo đảm 100% dân số thành thị được dùng nước sạch với định mức 120 lít/người/ngày đêm và trên 70% dân số nông thôn với bình quân 80 - 90 lít/người/ngày đêm. Đến năm 2020, 100% dân số được sử dụng nước sạch.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH VÀ LĨNH VỰC

1. Phát triển nông, lâm, ngư nghiệp

- Thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn. Xây dựng nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa, đa dạng hóa sản phẩm, sử dụng công nghệ cao, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và tăng sản lượng, chất lượng hàng hóa xuất khẩu.

- Phát triển hài hòa giữa các ngành trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản. Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, tăng giá trị thu nhập trên hecta đất nông nghiệp.

- Đưa giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp đến năm 2010 đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 5%/năm, trong đó trồng trọt tăng 4% - 5%, chăn nuôi tăng 14% - 15%, dịch vụ nông thôn tăng 13% - 14%. Đến năm 2010, cơ cấu nội bộ ngành: nông nghiệp chiếm 97,9%, lâm nghiệp chiếm 0,9%, thủy sản chiếm 1,2%. Trong nông nghiệp, tỷ lệ trồng trọt giảm xuống còn 79,9%, chăn nuôi tăng lên 14,4% và dịch vụ 5,7%. Phần đầu đạt giá trị sản xuất nông nghiệp đạt 24 - 25 triệu đồng/ha canh tác vào năm 2010 và 54 - 55 triệu đồng/ha canh tác vào năm 2020.

- Về trồng trọt: các cây trồng nông nghiệp chủ yếu của Tỉnh vẫn là cây công nghiệp dài ngày có giá trị hàng hóa xuất khẩu như cà phê, cao su, điều, ca cao, hồ tiêu, cây ăn quả; cây công nghiệp ngắn ngày có tiềm năng như bông vải, mía, lạc, đậu tương; cây lương thực chủ yếu là lúa nước và ngô lai, rau, đậu, thực phẩm,...

- Về chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản: đầu tư phát triển ngành chăn nuôi, thủy sản để trở thành ngành kinh tế hàng hóa. Tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi, thủy sản trong cơ cấu nông, lâm nghiệp, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp - nông thôn.

- Về lâm nghiệp: có kế hoạch bảo vệ và khai thác rừng hợp lý, bảo đảm tái sinh rừng, khai thác rừng gắn với việc trồng rừng, bảo đảm thực hiện mục tiêu về độ che phủ của rừng.

2. Phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

- Tập trung đầu tư phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế về tài nguyên và nguồn nguyên liệu tại chỗ như thủy điện, chế biến nông, lâm sản, khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp sản xuất phân bón và chế biến thực phẩm.

- Hình thành và phát huy hiệu quả khu công nghiệp tập trung Hòa Phú, cụm công nghiệp Ea Đar - Ea Kar, Buôn Hồ - Krông Buk, Buôn Ma Thuột; đồng thời quy hoạch các cụm công nghiệp Ea H'leo, Krông Bông và các huyện còn lại, mỗi cụm, điểm công nghiệp có quy mô khoảng 30 - 50 ha.

- Chú trọng phát triển công nghiệp nông thôn với quy mô vừa và nhỏ, lựa chọn công nghệ phù hợp và hiệu quả, gắn công nghiệp với vùng nguyên liệu. Khôi phục và phát triển các làng nghề tiểu thủ công nghiệp.

- Gắn phát triển công nghiệp với việc hình thành mạng lưới đô thị và phân bố các điểm dân cư tập trung; giải quyết tốt các vấn đề xã hội, tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường và giữ vững quốc phòng an ninh.

- Về công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm: quy hoạch vùng nguyên liệu, đầu tư cải tiến công nghệ và tăng năng lực chế biến theo hướng sản xuất hàng hóa, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

- Về công nghiệp năng lượng: Khai thác triệt để tiềm năng thủy điện. Tạo điều kiện thuận lợi để các công ty, các doanh nghiệp thực hiện tốt tiến độ xây dựng, đưa vào vận hành đúng thời hạn các dự án thủy điện lớn trên địa bàn Tỉnh.

- Về công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng và khai khoáng: phát triển theo hướng liên doanh, liên kết xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến. Tổ chức tốt các điểm khai thác khoáng sản. Từng bước đầu tư mở rộng quy mô khai thác than bùn, sản xuất phân vi sinh, khai thác fenspat, cao lanh, chì, kẽm,...

- Về công nghiệp hóa chất: đầu tư nhà máy sản xuất phân vi sinh, phân NPK; sản xuất các sản phẩm hóa chất khác như: hàng nhựa, ống nhựa, bao bì PP, PE, dược liệu, thuốc tân dược, thuốc thú y,...

- Về công nghiệp cơ khí, điện tử, điện dân dụng: phát triển theo hướng phục vụ cơ giới hóa nông, lâm nghiệp chuyên sản xuất và sửa chữa các loại máy móc, thiết bị bảo quản, chế biến nông, lâm sản.

- Về tiểu thủ công nghiệp và các làng nghề: khôi phục và phát triển một số mặt hàng thủ công mỹ nghệ; khuyến khích phát triển các làng nghề truyền thống nhằm giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc.

3. Phát triển khu vực Thương mại - Dịch vụ - Du lịch:

- Tiếp tục phát triển một số ngành dịch vụ có tiềm năng để phát huy ưu thế và khả năng cạnh tranh như du lịch, hàng không, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, vận tải, bưu chính viễn thông.

- Nâng cao chất lượng hoạt động thương mại nội địa, nhất là hình thành và phát triển các mạng lưới bán lẻ đô thị và hệ thống chợ nông thôn. Bảo đảm hàng hóa lưu thông thông suốt trong thị trường nội địa.

- Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại nhằm mở rộng thị trường ngoài nước phục vụ xuất khẩu, không ngừng nâng cao kim ngạch xuất, nhập khẩu. Phấn đấu tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 380 triệu - 400 triệu USD vào năm 2010, đạt 800 triệu - 1.000 triệu USD vào năm 2020.

- Về dịch vụ: xây dựng trung tâm thương mại Tỉnh tại thành phố Buôn Ma Thuột; từng bước xây dựng sàn giao dịch cho từng loại hàng hóa, đặc biệt là hàng nông sản. Đẩy mạnh phát triển và đa dạng hóa các loại hình dịch vụ nhằm hỗ trợ đắc lực cho việc thúc đẩy phát triển sản xuất và nâng cao chất lượng cuộc sống như: dịch vụ vận tải, dịch vụ bưu chính viễn thông, dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm...

- Về du lịch: phát triển đa dạng các loại hình du lịch: du lịch sinh thái, cảnh quan, du lịch văn hóa, lịch sử, du lịch lễ hội... Phát triển du lịch gắn liền với bảo vệ, tôn tạo cảnh quan, môi trường.

4. Kết cấu hạ tầng:

a) Lĩnh vực giao thông:

- Phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng giao thông, đáp ứng nhu cầu vận tải ở từng thời kỳ, trên khắp địa bàn Tỉnh và mang lại hiệu quả kinh tế xã hội và bảo vệ quốc phòng an ninh.

- Từ nay đến năm 2020, tiếp tục củng cố khôi phục, nâng cấp các công trình giao thông đường bộ hiện có, hoàn chỉnh mạng lưới, xây dựng mới một số công trình có yêu cầu cấp thiết, bảo đảm mật độ mạng lưới đường trên 0,6 km/km².

+ Cải tạo nâng cấp 4 tuyến quốc lộ chạy qua là: QL14, QL14C, QL26, QL27 với tổng chiều dài 397,5 km.

+ Quy hoạch 2 tuyến mới: đường Trường Sơn Đông và đường Đắk Lắk - Phú Yên.

+ Nâng cấp 77 km tỉnh lộ lên quốc lộ.

Trong đó: phấn đấu đến năm 2020 nhựa hóa hoặc bê tông hóa toàn bộ tuyến tỉnh lộ, huyện lộ, đường đô thị; 50% số km đường xã được cứng hóa.

- Cảng hàng không Buôn Ma Thuột: năm 2010 xây dựng nhà ga nhóm B, phục vụ 300.000 hành khách/năm và 3.000 tấn hàng hóa/năm; năm 2020 xây dựng xong nhà ga thứ 2 nhóm B, phục vụ 800.000 hành khách/năm và 3.000 tấn hàng hóa/năm.

- Tuyến đường sắt Tuy Hòa - Buôn Ma Thuột dài 160 km, sau khi hoàn thành sẽ phục vụ cho việc lưu thông vận tải hàng hóa và hành khách không chỉ cho riêng tỉnh Đắk Lắk mà còn cho các tỉnh trong vùng Tây Nguyên, liên kết Tây Nguyên với các cảng biển Duyên Hải miền Trung; đề xuất xây dựng tuyến đường sắt Vũng Rô - Đắk Lắk - Đăk Nông - cảng Thị Vải, phục vụ tốt nhu cầu khai thác bô xít ở Đăk Nông và vận tải hàng hóa tới các tỉnh trong vùng Tây Nguyên.

b) Mạng lưới điện:

Quy hoạch cải tạo và phát triển lưới điện trên toàn Tỉnh nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng điện cho các ngành sản xuất, dịch vụ và sinh hoạt của dân cư. Quan tâm mở rộng mạng lưới điện đến các vùng nông thôn, thực hiện điện khí hóa và đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Phân đầu đến năm 2010 có 95% số hộ dân có điện sử dụng, đến năm 2015 có 100% số hộ dân trong Tỉnh có điện sử dụng.

Tích cực xây dựng các nhà máy thủy điện có công suất vừa và nhỏ để bổ sung một phần nguồn điện cho hệ thống điện của Tỉnh, đồng thời tăng thêm nguồn thu cho ngân sách địa phương.

c) Mạng lưới bưu chính, viễn thông:

Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng mạng lưới bưu chính, viễn thông, tin học, hoạt động hiệu quả, an toàn và tin cậy, phủ sóng đến tất cả các huyện, thị trong tỉnh. Năm 2010 đạt 100% số xã trong tỉnh có điện thoại; 100% các điểm bưu điện văn hóa xã và trung tâm giáo dục cộng đồng được kết nối internet. Năm 2010 mật độ điện thoại bình quân đạt 32-35 máy/100 dân; mật độ internet đạt 8-12 thuê bao/100 dân. Năm 2020 mật độ điện thoại bình quân đạt 50 máy/100 dân.

d) Thủy lợi:

Huy động mọi nguồn lực tăng cường đầu tư cho thủy lợi nhằm nâng cao năng lực tưới, bảo đảm nước cho sản xuất nông nghiệp, trước hết cho cây cà phê và các cây trồng chủ lực của Tỉnh. Trước mắt củng cố và nâng cấp các công trình thủy lợi đã có nhằm phát huy tối đa công suất xây dựng. Phối hợp tốt và tạo điều kiện thuận lợi cho chủ đầu tư xây dựng đúng tiến độ các công trình thủy lợi và các hệ thống kênh mương lớn của Tỉnh.

Dành một nguồn vốn đáng kể và huy động trong dân đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi nhỏ và vừa. Hoàn chỉnh mạng lưới kênh mương dẫn nước cho một số công trình đầu mối.

Đến năm 2010 bảo đảm đủ nước tưới cho 70% diện tích cây trồng có nhu cầu tưới và đến năm 2020 đạt 90%.

e) Cấp nước sạch:

Tăng cường cung cấp nước sạch phục vụ các ngành sản xuất, dịch vụ và cho sinh hoạt của dân cư, cho Buôn Ma Thuột và các đô thị trên địa bàn. Chú trọng các chương trình cung cấp nước sạch cho nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Nâng cao chất lượng nước sinh hoạt dân cư đạt các tiêu chuẩn quy định.

Đến năm 2010 bảo đảm cho 100% dân số thành thị được dùng nước sạch với định mức bình quân 120 lít/ngày và trên 70% dân số nông thôn với bình quân 80-90 lít/ngày. Đến năm 2020 có 100% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch.

IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN, LÃNH THỔ.

1. Quy hoạch sử dụng đất:

Trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất, tiềm năng đất đai của Tỉnh và mục tiêu phát triển nền kinh tế đa dạng, đa thành phần theo hướng sản xuất hàng hóa mang lại hiệu quả cao và bảo đảm sự phát triển bền vững về môi trường sinh thái, Tỉnh bố trí kế hoạch và quy hoạch sử dụng đất đai hợp lý cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, đô thị và phát triển cơ sở hạ tầng phúc lợi xã hội.

2. Phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn:

- Với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh khu vực dịch vụ và công nghiệp, quá trình đô thị hóa của Đắk Lắk đến năm 2010-2020 sẽ rất nhanh. Phân đầu tỷ lệ đô thị hóa là 30% vào năm 2010 và 45,65% vào năm 2020.

- Dự kiến trong thời kỳ từ nay đến năm 2020 ngoài thành phố Buôn Ma Thuột sẽ hình thành một số đô thị mới trên cơ sở nâng cấp các thị trấn thành thị xã, đó là các thị xã Ea Kar, Buôn Hồ, Phước An và Buôn Trấp. Ngoài ra sẽ hình thành thêm một số thị trấn và thị tứ với chức năng là những trung tâm của từng tiểu vùng của Tỉnh.

- Cùng với việc hình thành 4 thị xã, cấu trúc các đơn vị hành chính của tỉnh có những thay đổi. Để quản lý kinh tế theo lãnh thổ đối với một tỉnh miền núi Tây Nguyên đòi hỏi phân bố lại dân cư, lao động và sản xuất, theo đó có những điều chỉnh các đơn vị hành chính cấp huyện, tạo điều kiện cho phát triển kinh tế-xã hội của Tỉnh.

- Xây dựng thành phố Buôn Ma Thuột trở thành trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh Đắk Lắk và một trong những trung tâm công nghiệp, khoa học kỹ thuật, giáo dục- đào tạo và y tế của vùng Tây Nguyên; là đầu mối giao thông quan trọng của Vùng.

- Tiến hành quy hoạch chi tiết khu trung tâm hành chính, khu dân cư, các khu chức năng khác của các thị trấn, huyện lỵ; tập trung xây dựng hoàn thiện các cơ sở hạ tầng, các công trình công cộng của các thị trấn, huyện lỵ.

- Tiến hành quy hoạch phát triển các điểm dân cư tập trung, trung tâm kinh tế- kỹ thuật các cụm xã, khu dân cư nông thôn tập trung trên địa bàn các huyện nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế- xã hội ở địa phương.

3. Phát triển theo các hành lang kinh tế

Phát triển kinh tế theo các hành lang: hành lang kinh tế Quốc lộ 14 (đường Hồ Chí Minh); hành lang kinh tế Quốc lộ 26; hành lang kinh tế Quốc lộ 27; hành lang quốc lộ Đắk Lắk - Phú Yên; hành lang đường Trường Sơn Đông.

4. Phát triển kinh tế - xã hội theo các tiểu vùng lãnh thổ

- Tiểu vùng I: bao gồm thành phố Buôn Ma Thuột và các huyện Cư M'gar, Buôn Đôn, Krông Păk, Krông Ana và Lắk.

- Tiểu vùng II: bao gồm các huyện Krông Buk, Krông Năng, Ea Súp và Ea H'leo.

- Tiểu vùng III: bao gồm các huyện Ea Kar, M'Đrăk, Krông Bông.

V. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN QUY HOẠCH:

1. Huy động các nguồn vốn đầu tư

- Để đạt được mục tiêu và phương hướng phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh đến năm 2020 và tốc độ tăng trưởng kinh tế như đã dự báo, ước tính nhu cầu vốn đầu tư trong thời kỳ 2006 - 2020 khoảng 233 nghìn tỷ đồng. Trong đó thời kỳ 2006 - 2010 khoảng 23 nghìn tỷ đồng, thời kỳ 2011 - 2015 khoảng 62 - 63 nghìn tỷ đồng, thời kỳ 2016 - 2020 khoảng 148 - 149 nghìn tỷ đồng.

Trong cơ cấu đầu tư phát triển các ngành, tập trung chủ yếu cho phát triển công nghiệp, tỷ trọng vốn đầu tư cả thời kỳ 2006 - 2020 chiếm khoảng 41% - 42% tổng vốn đầu tư xã hội; cho khu vực dịch vụ và kết cấu hạ tầng 32% - 33%; tỷ trọng đầu tư cho nông nghiệp giảm dần.

Để đáp ứng được nhu cầu đầu tư như trên, cần phải có các biện pháp huy động vốn một cách tích cực: nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, gồm cả tín dụng đầu tư; vốn huy động từ dân và doanh nghiệp; vốn đầu tư thông qua vay và nơi khác đầu tư đầu tư vào tỉnh; thu hút đầu tư nước ngoài FDI; tranh thủ các nguồn vốn ODA, NGO.

2. Phát triển nguồn nhân lực

Quy hoạch, xây dựng mạng lưới các trường, các cơ sở giáo dục công lập và tư thục. Tiếp tục mở rộng, nâng cao năng lực đào tạo của các cơ sở đào tạo của Tỉnh, đẩy mạnh liên kết với các trung tâm đào tạo của cả nước để tăng chất lượng đào tạo lực lượng lao động của Tỉnh. Chọn cán bộ trẻ có trình độ và năng lực để đào tạo ở nước ngoài đối với một số ngành, lĩnh vực quan trọng, đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế thế giới. Có chính sách khuyến khích phát triển nhân tài, đồng thời đãi ngộ các nhà quản lý giỏi, các chuyên gia khoa học kỹ thuật đầu đàn, công nhân có tay nghề cao đến địa phương làm việc.

3. Mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm

Không ngừng tìm kiếm và mở rộng thị trường trong và ngoài nước. Nâng cao trình độ dự báo các nhu cầu thị trường để định hướng đúng chủng loại, quy mô, chất lượng loại sản phẩm hàng hóa. Tăng cường công tác xúc tiến thương mại, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tổ chức các hoạt động tiếp thị nhằm quảng bá, giới thiệu sản phẩm và thương hiệu. Tăng cường hợp tác liên tỉnh, phối hợp chặt chẽ giữa các cấp các ngành; đẩy mạnh phát triển kinh tế đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế.

4. Cơ chế, chính sách

Xây dựng các biện pháp cụ thể nhằm thực hiện những ưu đãi, hỗ trợ đầu tư của Nhà nước phù hợp với điều kiện của tỉnh để thúc đẩy phát triển các ngành và lĩnh vực trọng điểm.

5. Phát triển các thành phần kinh tế

Tiếp tục đổi mới, sắp xếp và chuyển đổi các doanh nghiệp nhà nước theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và thực sự thể hiện vai trò là thành phần chủ đạo trong nền kinh tế; phát triển kinh tế trang trại ở những nơi có điều kiện về đất đai để trồng cây công nghiệp, chăn nuôi; khuyến khích và tạo mọi điều kiện để phát triển kinh tế tư nhân.

6. Khoa học và công nghệ

Tăng cường áp dụng, chuyển giao công nghệ kỹ thuật mới vào trong sản xuất và đời sống; chú trọng đầu tư công nghệ tiên tiến tăng chất lượng và giá trị sản phẩm hàng xuất khẩu, ứng dụng và phát triển mạnh công nghệ thông tin.

7. Quản lý, điều hành

Tập trung đẩy mạnh cải cách hành chính theo hướng tinh giản tổ chức bộ máy; công khai, minh bạch, đơn giản về thủ tục. Tạo môi trường kinh tế - xã hội ổn định, lành mạnh bằng hệ thống pháp luật.

8. Quốc phòng, an ninh

Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân; duy trì có hiệu quả phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc; tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền nâng cao ý thức cảnh giác cách mạng của các tầng lớp nhân dân, sẵn sàng phòng, chống có hiệu quả đối với âm mưu thực hiện chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch. Kiên quyết giữ vững ổn định chính trị để phát triển kinh tế - xã hội.

VI. CÁC CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN VÀ CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN NGHIÊN CỨU ĐẦU TƯ (Phụ lục kèm theo)

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

Căn cứ vào quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đã phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk tập trung chỉ đạo các ngành, các cấp xây dựng quy hoạch, kế hoạch 5 năm và hàng năm bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển của Tỉnh. Xây dựng chương trình hành động, các chương trình phát triển theo từng thời kỳ theo định hướng của Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020.

Trong quá trình thực hiện Quy hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk phải thường xuyên chỉ đạo việc rà soát các chỉ tiêu, kế hoạch để đánh giá tình hình thực hiện, kịp thời báo cáo trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch để phù hợp với tình hình và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn.

Công bố và công khai Quy hoạch để thu hút sự chú ý của toàn dân, của các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia thực hiện. Phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương và các tỉnh bạn để triển khai các chương trình phát triển và hợp tác cùng phát triển.

Điều 2.

a) Quy hoạch này là định hướng và là căn cứ để lập, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và triển khai thực hiện các quy hoạch chuyên ngành, các dự án đầu tư trên địa bàn của Tỉnh theo quy định;

b) Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ và phương hướng phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh trong Quy hoạch, chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan chỉ đạo việc lập và trình duyệt và triển khai thực hiện theo quy định:

- Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội các huyện, thị xã, quy hoạch phát triển hệ thống đô thị và các điểm dân cư, quy hoạch xây dựng, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển các ngành, các lĩnh vực để bảo đảm sự phát triển tổng thể, đồng bộ;

- Nghiên cứu xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành các cơ chế, chính sách phù hợp với yêu cầu phát triển của Tỉnh và pháp luật của Nhà nước trong từng giai đoạn nhằm thu hút, huy động các nguồn lực để thực hiện Quy hoạch;

- Lập các kế hoạch dài hạn, trung hạn, ngắn hạn; các chương trình phát triển trọng điểm, các dự án cụ thể để đầu tư tập trung hoặc đầu tư từng bước với trình tự hợp lý.

Điều 3. Các Bộ, ngành liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

- Hướng dẫn và giúp Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk trong việc nghiên cứu lập các quy hoạch nói trên; ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh nhằm huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực và khuyến khích, thu hút đầu tư góp phần vào việc thực hiện tốt mục tiêu, nhiệm vụ và phương hướng phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh.

- Nghiên cứu xem xét, điều chỉnh, bổ sung vào các quy hoạch phát triển ngành, kế hoạch đầu tư các công trình, dự án liên quan; đẩy nhanh việc đầu tư, thực hiện các công trình, dự án có quy mô, tính chất Vùng và quan trọng đối với sự phát triển của Tỉnh thuộc phạm vi phụ trách để làm căn cứ cho Tỉnh triển khai thực hiện Quy hoạch này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2009.

Điều 5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Văn phòng BCĐTW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBGSTCQG;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, ĐP (5b). **200**

THỦ TƯỚNG



The image shows the official seal of the Prime Minister of Vietnam, which is circular and contains the text 'THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ' around the perimeter. A handwritten signature in black ink is written over the seal. Below the seal, the name 'Nguyễn Tấn Dũng' is printed in a bold, black font.

Nguyễn Tấn Dũng

Phụ lục
DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN
NGHIÊN CỨU ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐẮK LẮK
THỜI KỲ 2009 - 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 87/2009/QĐ-TTg ngày 17 tháng 6 năm 2009
của Thủ tướng Chính phủ)

A. CÁC DỰ ÁN DO TRUNG ƯƠNG ĐẦU TƯ:

- Hồ Krông Búk hạ;
- Hệ thống kênh tưới Ea Sup thượng;
- Hồ Krông Pắc thượng;
- Hệ thống kênh mương Ya Mơ;
- Hồ Ea Rót;
- Cụm công trình thủy lợi Kr. Bông;
- Hồ môi trường Vườn QG Yok Đôn;
- Thủy điện Buôn Kóp;
- Đường Hồ Chí Minh;
- Quốc lộ 14C;
- Mở rộng Quốc lộ 14;
- Quốc lộ 26;
- Quốc lộ 27;
- Đường Trường Sơn Đông qua Đắk Lắk;
- Đại học Tây Nguyên;
- Đại học Giao thông Tây Nguyên;
- Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên;

B. CÁC DỰ ÁN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ:

- Xây dựng khu công nghiệp Hòa Phú;
- Xây dựng cụm tiểu thủ công nghiệp Thành phố Ban Mê Thuột;
- Xây dựng cụm tiểu thủ công nghiệp II Thành phố Ban Mê Thuột;
- Xây dựng cụm công nghiệp Buôn Hồ;
- Xây dựng cụm công nghiệp Ea Đar;
- Xây dựng cụm công nghiệp Trường Thành;
- Xây dựng cụm công nghiệp Krông Bông;
- Xây dựng cụm công nghiệp M'Drắk;
- Xây dựng cụm công nghiệp Ea Súp;
- Xây dựng cụm công nghiệp Krông Năng;
- Xây dựng cụm công nghiệp Buôn Đôn;
- Xây dựng cụm công nghiệp Cư M'gar;
- Xây dựng cụm công nghiệp Krông Pắc;
- Xây dựng cụm công nghiệp Krông Ana;
- Xây dựng cụm công nghiệp Cư Kuin;
- Xây dựng cụm công nghiệp Lắk;
- Dự án thoát nước;
- Lưới điện trung tâm huyện Cư Kuin;

- Cơ sở hạ tầng làng nghề truyền thống huyện Lắk;
 - Đường tránh Quốc lộ 14;
 - Đường Đắc Lắk Phú Yên (Quốc lộ mới);
 - Các Tỉnh lộ: 12, 8, 18, 17B;
 - Đường giao thông liên xã Hoà Phong - Cư Pui;
 - Đường giao thông liên xã Ea Ktur - Ea Bhok;
 - Giao thông liên xã B.Tráp-Băng A Drênh-Dur Kmăl;
 - Đường Giao thông liên huyện Ea H'leo - Ea Sup;
 - Hồ Ea H'leo;
 - Hồ Ea Tróh hạ;
 - Hợp phần Hồ chứa nước Vụ Bôn;
 - Cụm công trình thủy lợi Ea Kar;
 - Cụm công trình thủy lợi Buôn Đôn;
 - Cụm công trình thủy lợi Krông Búk;
 - Cụm công trình thủy lợi Krông Năng;
 - Cụm công trình thủy lợi Cư Mgar;
 - Cụm công trình thủy lợi M'Drăk;
 - Hệ thống thủy lợi vay vốn Quỹ Cô óét;
 - Hệ thống thủy lợi đầu tư từ nguồn trái phiếu Chính phủ;
 - Hệ thống thủy lợi chương trình 132,134;
 - Các công trình thủy lợi nhỏ đầu tư từ ngân sách tỉnh;
 - Kiên cố hóa kênh mương;
 - Trường Cao đẳng Y tế;
 - Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật;
 - Trường Trung cấp nghề;
 - Trường đào tạo công nhân xuất khẩu;
 - Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Đắc Lắk;
 - Trường CĐ nghề thanh niên dân tộc - Đăklăk;
 - Bệnh viện phụ sản;
 - Bệnh viện điều dưỡng phục hồi chức năng;
 - Bệnh viện Nhi;
 - Bệnh viện chấn thương chỉnh hình;
 - Bệnh viện Lao phổi;
 - Bệnh viện Tâm thần;
 - Khu liên hợp thể dục thể thao Tây Nguyên;
 - Bảo tàng các dân tộc Tây Nguyên;
 - Bảo tàng Tổng hợp tỉnh Đắc Lắk;
 - Trung tâm hội nghị Tây Nguyên;
- C. CÁC DỰ ÁN SẢN XUẤT KINH DOANH:**
- Nhà máy sản xuất phân hữu cơ từ rác;
 - Sản xuất phân vi sinh;
 - Sản xuất phân bón N.P.K;
 - Nâng quy mô, chất lượng mật ong xuất khẩu;
 - Chế biến tinh bột ngô;
 - Chế biến cà phê nhân xô;

- Chế biến cà phê;
- Chế biến cà phê rang xây, hoà tan;
- Chăn nuôi bò và chế biến thịt, sữa bò;
- Chế biến thịt gia súc;
- Nước giải khát;
- Trồng và chế biến ca cao
- Khai thác đá (nâng công suất);
- Mở rộng n/m gạch tuynel;
- Xây dựng nhà máy nước;
- Khai thác và sơ chế Penspast;
- Nhà máy sản xuất penspast và gạch men;
- Sản xuất gạch me Ceramic;
- Nhà máy sản xuất đá ốp lát;
- Nâng cấp xưởng chế biến gỗ;
- Nâng cấp xưởng chế biến gỗ;
- Mở rộng sản xuất bao bì;
- Cấp nước Cư M'Gar;
- Cấp nước thị trấn Ea Kar;
- Cấp nước sinh hoạt thị trấn Krông Năng;
- Xây dựng xưởng mộc mỹ nghệ;
- Khu du lịch sinh thái-văn hóa Buôn Đôn;
- Khu du lịch Đăk Minh;
- Khu du lịch hồ Lăk;
- Khu du lịch thác Krông Kmar;
- Xây dựng Trung tâm thương mại;
- Xây dựng siêu thị;
- Khu du lịch hồ Ea Kao;
- Khu du lịch hồ Ea Nhaie;
- Điểm du lịch thác Drây Nao;
- Khu du lịch sinh thái Vườn quốc gia Chư Yang Sin;
- Khu du lịch sinh thái Ea Sô;
- Điểm du lịch Thác Thủy Tiên;
- Khu trang trại nông nghiệp - du lịch sinh thái;
- Làng văn hóa dân tộc Buôn Niêng;
- Điểm du lịch sinh thái văn hóa Đồi Cư H'lâm;
- Khu du lịch thác Bảy nhánh;
- Khu du lịch thác Gia Long;
- Điểm du lịch Hồ Ea Chu Cáp;
- Công viên nước Đăk Lăk (GD2);
- Khách sạn Thắng Lợi II;
- Du lịch Suối Xanh;
- Du lịch nghỉ dưỡng rừng thực nghiệm;
- Khu giải trí Hồ Ea Súp Thượng;
- Làng nghề truyền thống xuất khẩu;
- Điểm DL Thác Krông Kmar-làng nghề Buôn Ja;

- Diễm Du lịch Hang đá Đăk Tuôr;
 - Khu du lịch đèo Hà Lan;
 - Du lịch thác Ba tầng;
 - Du lịch Buôn M'liêng;
- D CÁC DỰ ÁN KÊU GỌI ĐẦU TƯ:**
- I. CÔNG NGHIỆP-XÂY DỰNG:**
- Nhà máy chế biến sữa đậu nành;
 - Cơ sở chế biến bánh kẹo;
 - Nhà máy chế biến côn;
 - Nhà máy sản xuất đồ gỗ xuất khẩu;
 - Xưởng chế biến đồ gỗ dân dụng từ ván nhân tạo;
 - Nhà máy ván nhân tạo MDF;
 - Nhà máy sản xuất bột giấy;
 - Nhà máy ép dầu từ vỏ điều và dầu thực vật;
 - Nhà máy chế biến thức ăn gia súc;
 - Nhà máy giết mổ và chế biến súc sản;
 - Nhà máy sản xuất gạch không nung;
 - Nhà máy sản xuất tấm lợp;
 - Nhà máy sản xuất đá ốp lát;
 - Nhà máy sản xuất giày thể thao;
- II CÁC DỰ ÁN THỦY ĐIỆN:**
- a Đã khảo sát - giai đoạn 1:**
- Thủy điện Ea M'droh 3;
 - Thủy điện Ea Hdrach;
 - Thủy điện Krông Buk 2;
 - Thủy điện Krông Buk 3;
 - Thủy điện Ea Puk 2;
 - Thủy điện Krông Hnăng 5;
 - Thủy điện Ea Khal 2;
 - Thủy điện Sô Kô;
 - Thủy điện Buôn Bra;
- b Các điểm có tiềm năng thủy điện:**
- Thủy điện Ea H'nang;
 - Thủy điện Ea Knir;
 - Thủy điện Ea Tour;
 - Thủy điện Ea K'pô;
 - Thủy điện Ea Mhar;
 - Thủy điện Đăk Na 1;
 - Thủy điện Đăk Ken;
 - Thủy điện Ea Ndri;
 - Thủy điện Ea Khal 3;
 - Thủy điện Ea Drăng 4;
 - Thủy điện Ea Wy;
 - Thủy điện Ea Súp;
 - Thủy điện Ia Lốp (Hồ lớn);

- Thủy điện Ya H'leo;
- Thủy điện Ea Kar 1;
- Thủy điện Ea Kar 2;
- Thủy điện Ea Krông Pách;
- Thủy điện Ea K'tour;
- Thủy điện Ia Krông Kna 1;
- Thủy điện Ia Krông Kna 2;
- Thủy điện Ia Rông;
- Thủy điện Đăk Gui;
- Thủy điện Đăk Kao 1;
- Thủy điện Đăk Kao 2;
- Thủy điện Đăk Kao 3;
- Thủy điện Đăk Liêng 1;
- Thủy điện Đăk Liêng 2;
- Thủy điện Đăk Me;
- Thủy điện Đăk Phơi;
- Thủy điện Ea Súp 1;
- Thủy điện Ea Súp 2;
- Thủy điện Krông Buk 1;
- Thủy điện Ea Tul 4;
- Thủy điện Ea Kpai;
- Thủy điện Ea M'droh 1;
- Thủy điện Ea M'droh 2;
- Thủy điện Ea Tul 1;
- Thủy điện Ea Tul 2;
- Thủy điện Ea Tul 3;
- Thủy điện Ea Súp 3;
- Thủy điện Ea Blong;
- Thủy điện Ea Dak;
- Thủy điện Ia Puk;
- Thủy điện Krông Năng 1;
- Thủy điện Krông Năng 2;
- Thủy điện Krông Năng 3;
- Thủy điện Ea Pút 1;
- Thủy điện Co Bal;
- Thủy điện Ea Drăng 1;
- Thủy điện Ea Drăng 3;
- Thủy điện Ea Hốk;
- Thủy điện Ea H'leo 1;
- Thủy điện Ea H'leo 2;
- Thủy điện Ea H'leo 3;
- Thủy điện Ea H'leo 4;
- Thủy điện Ea Khal 1;
- Thủy điện Ea Rók;
- Thủy điện Ea Sol 1;

- Thủy điện Ea Sol 2;
- Thủy điện Ia Hiao 1;
- Thủy điện Ia Hiao 2;
- Thủy điện Ia Hiao 3;
- Thủy điện Ia Hiao 4
- Thủy điện Ea Đang;
- Thủy điện Ea Krông Năng;
- Thủy điện Ea Kra 1;
- Thủy điện Ea Kra 2;
- Thủy điện Krông Năng 4;
- Thủy điện Ea Tih;
- Thủy điện Ea Krông;
- Thủy điện Ea Hmlay;
- Thủy điện Ea Kô;
- Thủy điện Ea Krông Hin 1;
- Thủy điện Ea Kroe;
- Thủy điện Ea M'đoal 1;
- Thủy điện Ea M'đoal 2;
- Thủy điện Ea Ral;

* **Ghi chú:** về vị trí, quy mô, diện tích đất sử dụng và tổng mức đầu tư của các công trình, dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư cho từng thời kỳ./.